

KHẢO SÁT VẤN ĐỀ DỊCH CÂU NHẤN MẠNH TIẾNG ANH SANG TIẾNG VIỆT VÀ CÂU CÓ TIỂU TỪ NHẤN MẠNH TIẾNG VIỆT SANG TIẾNG ANH

Huỳnh Anh Tuấn^(*)

Câu nhấn mạnh nói riêng và các phương tiện nhấn mạnh nói chung là phương tiện ngôn ngữ nhằm thu hút sự chú ý của người giải mã thông tin (người nghe hoặc người đọc) vào đơn vị thông tin mà người mã hóa thông tin (người nói hoặc người viết) cho là quan trọng nhất. Đây là một hình thức trao đổi thông tin

rất có hiệu quả và thường xuyên được sử dụng trong giao tiếp. Việc khảo sát tương đương của chúng trong tiếng Anh và tiếng Việt sẽ mang lại nhiều điều bổ ích cho công tác dịch thuật. Chúng ta sẽ bắt đầu bằng việc khảo sát cấu trúc câu nhấn mạnh trong tiếng Anh. Câu nhấn mạnh trong tiếng Anh có cấu trúc sau:

Phần thứ nhất (Phần thuyết)			Phần thứ hai (Phần đề)	
Phân giới thiệu		Thành tố nhấn mạnh	Mệnh đề quan hệ	
It	BE		Đại từ quan hệ	Mệnh đề

Ví dụ:

It	's	love	that	makes the world go round. (After Gilbert) [1a][8; p.144]
----	----	------	------	----------------------------------------------------------

(~: *Chính tình yêu làm trái đất xoay vòng.* [1b][8; p.144])

Trong văn nói, câu có cấu trúc trên có thể bị nhầm lẫn với câu không nhấn mạnh có chứa mệnh đề quan hệ trong tiếng Anh. Và đây chính là một trong những trở ngại của quá trình chuyển dịch. Xét trên bình diện ngữ dụng học, sự nhầm lẫn này có thể dẫn đến việc hiểu sai trọng tâm thông tin, tức phần đề và phần thuyết của câu, ví dụ:

It was the **DŌG** I gave the **WÄter** to. [2a][14; p.953]

Với trọng âm hạt nhân rơi vào "DŌG" là một câu nhấn mạnh với tiêu điểm thông tin là "the dog" (chứ không phải là "the cat", v.v...) và được hiểu là:

Đó *chính là con chó* mà tớ đã cho uống nước. [2b]

Còn trong câu:

It was the dog I gave the **WÄter** to. [3a₁][14; p.953]

^(*) Th.S., Khoa Ngoại ngữ Chuyên ngành, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội.

Với trọng âm hạt nhân rơi vào "Water" là câu có cấu trúc S-V-C (chủ ngữ - động từ- bổ ngữ) có chứa mệnh đề quan hệ, thì chính mệnh đề quan hệ "(that) I gave the water to" là mệnh đề mang thông tin mới, có nghĩa là câu có thể được mở rộng thành:

It was the dog I gave the water to, not the one you kicked, etc. [3a₂]

~ Đó là con chó mà tôi cho uống nước, chứ không phải là con mà cậu đá, v.v... [3b]

Mặt khác, trong khi với tiếng Anh, những câu như câu [1a] được phân chia thành một loại câu thì ở tiếng Việt không tồn tại thuật ngữ "câu nhân mạnh" hay "câu trúc nhân mạnh". Các nhà ngữ pháp Việt Nam chỉ đề cập tới các tiểu từ hay trợ từ nhân mạnh có chức năng nhân mạnh các thành tố câu. Từ những nhận định trên ta thấy có hai điểm dị biệt trong lối nói nhân mạnh của hai ngôn ngữ khiến cho việc chuyển dịch không phải lúc nào cũng thuận lợi và dễ dàng. Đó là:

* *Tình bất bước của trật tự các thành tố câu trong tiếng Anh và tình linh hoạt của trật tự các thành tố câu trong tiếng Việt*

Trong tiếng Anh, thành tố nhân mạnh luôn luôn xuất hiện ở phần thứ nhất (ở đây là phần thuyết), sau chủ từ giả "It" và động từ "to be". Ngoài trừ một vài trường hợp các yếu tố nhân mạnh được đưa lên đầu câu làm thành phần khởi ngữ trước chủ từ giả "It" (xem ví dụ [25a]), các trường hợp còn lại, câu nhân mạnh đều có cấu trúc đã nêu. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, yếu tố nhân mạnh (phần thuyết) có thể xuất hiện hoặc ở đầu hoặc cuối câu. Ví dụ:

It is *the Lord* who judges me. [4a][9:p.139]

~ Đấng xử đoán tôi, *ấy là Chúa*. [4b₁][11: Tân Ước; p.102]

Hoặc:

~ *Chính Chúa* là đấng xử đoán tôi. [4b₂]

* *Phương tiện nhân mạnh*

Như đã nêu trên, phương tiện nhân mạnh trong tiếng Anh là cấu trúc nhân mạnh, còn phương tiện nhân mạnh trong tiếng Việt là hệ thống các tiểu từ nhân mạnh. Ví dụ:

It is the mirror that looks at itself in the woman. (Xavier Forneret) (câu có cấu trúc nhân mạnh) [5a][4: p. 146;147]

~ *Chính chiếc gương soi* bóng mình nơi người phụ nữ. (Câu có thành phần chủ ngữ được nhân mạnh bằng tiểu từ nhân mạnh) [5b][4: p. 146;147]

Bên cạnh đó, các tiểu từ nhân mạnh trong tiếng Việt rất phong phú, và có thể ở cả ba dạng: tiểu từ đơn, ví dụ: *ấy, chính, chỉ, ngay, v.v...*, tiểu từ ghép, ví dụ: *ấy mới, ấy mới là, ấy là, chả phải, chẳng phải, chỉ cốt (là), chính ngay, chưa phải, đích thân, đích thị, ngay cả, không phải, mới chính (là), mới là, thật là, v.v...*, tiểu từ tương liên, ví dụ: *chỉ (tại/vì)... mà...; chính... mới là...; chính... chứ không phải...; há chẳng phải... (đó) sao ...; há đó chẳng phải... sao...; không phải... (đó) sao...; không phải là... mà ... chính là...; phải... mới ...; v.v...*

Ngoài ra còn có sự chông chéo về nét nghĩa của các tiểu từ trong tiếng Việt. Có những tiểu từ có thể có hoặc không mang hàm ý nhân mạnh (xem ví dụ:[7] và [8]). Chính sự nhất quán về cấu trúc nhân mạnh trong tiếng Anh và sự đa dạng, phong phú về hình thái và ngữ nghĩa của hệ thống tiểu từ nhân mạnh trong tiếng Việt đã gây trở ngại cho vấn đề dịch thuật. Quá trình khảo sát việc chuyển

dịch lỗi nhấn mạnh giữa hai ngôn ngữ cho thấy những trở ngại sau:

* *Đổi với vấn đề dịch Anh - Việt*

Đó là việc lựa chọn một tiểu từ thích hợp nhằm chuyển dịch câu nhấn mạnh tiếng Anh sang tiếng Việt. Bên cạnh tiểu từ "chính" là một tiểu từ hay được sử dụng, còn có một số tiểu từ khác, ví dụ:

It was three weeks later that he heard the news. [6a][19; p.992]

~ *Phải ba tuần lễ sau hẳn mới nghe tin đó.* [6b][19; p.992]

* *Đổi với vấn đề dịch Việt - Anh*

Thứ nhất, đó là việc xác định xem một tiểu từ trong tiếng Việt có phải là tiểu từ nhấn mạnh hay không vì nó sẽ quyết định việc có sử dụng hay không cấu trúc nhấn mạnh tiếng Anh trong quá trình chuyển dịch. Trong hai câu có tiểu từ phủ định "không phải" dưới đây, chỉ một câu mang hàm ý nhấn mạnh:

Gây ra những chuyện này *không phải là anh.* [7a][7; p.116]

~ *It wasn't you who caused all this troubles.* (câu nhấn mạnh) [7b]

Phê bình *không phải là* mạt sát. [8a][7; p.119]

~ Criticizing doesn't necessarily mean insulting. (câu không nhấn mạnh) [8b]

Thứ hai, trong khi dấu hiệu nhấn mạnh trong tiếng Anh xuất hiện ngay ở đầu câu, trong tiếng Việt, thành tố nhấn mạnh có thể bị đẩy lùi ra phía sau và điều này có thể dẫn đến việc người dịch không sử dụng cấu trúc nhấn mạnh khi dịch câu có tiểu từ nhấn mạnh sang tiếng Anh, ví dụ:

Gây ra những chuyện này *chính là anh.* [9a][7; p.116]

~ *It's you who have caused all this troubles.* (câu nhấn mạnh) [9b]

~ You have caused all this troubles. (câu không nhấn mạnh) [9c]

Thứ ba đó là tính đa nghĩa của tiểu từ nhấn mạnh trong tiếng Việt. Các tiểu từ nhấn mạnh trong tiếng Việt không chỉ tương đương với cấu trúc nhấn mạnh mà còn tương đương với các phương tiện nhấn mạnh khác trong tiếng Anh, gây lúng túng hoặc nhầm lẫn cho người dịch, ví dụ:

Nhưng mà *chính anh ta* thì, thật tình, anh ta chẳng biết mình là người ngu. (Vũ Trọng Phụng) [10a][18; p.206]

~ But, he *himself*, in fact, doesn't know that he is a fool. [10b]

Các tiểu từ nhấn mạnh "chính, ngay, ngay cả", v.v... có khả năng tương đương với các phương tiện nhấn mạnh khác sau trong tiếng Anh:

* "*Very*" với chức năng là một tính từ thuộc ngữ bổ nghĩa cho danh từ mang nghĩa "chính nó, chính hẳn.v.v... chứ không phải ai / cái gì khác", ví dụ:

This is *the very* book I want. [11a][19; p.2272]

~ Đây *chính là* quyển sách tôi cần. [11b][19; p.2272]

At *that very* moment, the phone rang. [12a][19; p.2272]

~ *Ngay lúc đó* điện thoại reo. [12b][19; p.2272]

* *Mạo từ xác định "the"* khi được phát âm ở dạng mạnh /ði:/ để chỉ một phẩm chất siêu việt cũng có tương đương trong tiếng Việt là "*chính*". Ví dụ:

Chelsea is *the* place for young people. [13a][15; p.73]

~ Chelsea *mới chính là* nơi dành cho giới trẻ. [13b]

Are you *the* Mr Johnson (= the famous)? [14a][15; p.73]

~ Ngài *chính là* ngài Johnson đó ư?(người nổi tiếng mà mọi người vẫn thường hay nhắc tới) [14b]

* *Đại từ nhân thân mang trong âm*, ví dụ:

I *myself* will present the prizes. [15a][19; p.1247]

~ Tôi sẽ *dịch thân* trao giải thưởng. [15b][19; p.1247]

I said so *myself* only last week. [16a][19; p.1247]

~ *Chính* tôi đã nói thế chỉ một tuần trước. [16b][19; p.1247]

Một điểm đáng lưu ý là quá trình chuyển dịch câu nhân mạnh tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại không phải là một quá trình tương ứng, có nghĩa là có những câu mang cấu trúc nhân mạnh trong tiếng Anh khi dịch sang tiếng Việt có thể không mang tiêu từ nhân mạnh và ngược lại. Dưới đây là một số ví dụ minh họa cho mỗi trường hợp.

* *Dịch Anh - Việt*

- Câu nhân mạnh trong tiếng Anh khi dịch sang tiếng Việt không sử dụng các tiêu từ nhân mạnh, dấu việc sử dụng là hoàn toàn có thể:

Yet *it is avarice* that grows rich while weakness remains poor. [17a][13; p.60]

~ Tuy nhiên, sự *biền lận* vẫn trở nên giàu có còn *hiền lành* thì vẫn cứ nghèo. [17b][13; p.61]

(~ Tuy nhiên, *chính* sự *biền lận* vẫn trở nên giàu có còn *hiền lành* thì vẫn cứ nghèo.) [17b₂]

Việc không sử dụng tiêu từ lại càng phổ biến hơn trong câu nghi vấn, ví dụ:

But *how is it*, wolf, that you yourself laid up in your den the quarry you took yesterday? [18a][13; p.76]

~ Nhưng xin hỏi anh, anh đã để con thú săn được ngày hôm qua đâu rồi? [18b][13; p.77]

Đặc biệt và cũng là điều dễ hiểu, đó là việc dùng những câu thành ngữ, tục

ngữ tương đương, chứ không dịch theo nghĩa đen. Ví dụ:

It's dogged that does it. [19a][16; p.97]

~ Nước chảy, đá mòn. Cò chi thì nên, Cò công mài sắt, có ngày nên kim. [19b][2; p.228]

- Sự sử dụng tiêu từ nhân mạnh trong tiếng Việt khi tiếng Anh không mang cấu trúc nhân mạnh. Ví dụ:

By faith in the name of Jesus, this man whom you see and know was made strong [20a][29; p.99]

~ *Ấy là bởi* đức tin trong danh Ngài, nên danh Ngài đã làm cho vững người này là người các người thấy và biết. [20b][10; Tân Ước p.142]

* *Dịch Việt - Anh*

- Câu không mang tiêu từ nhân mạnh trong tiếng Việt nhưng có cấu trúc nhân mạnh trong tiếng Anh. Ví dụ:

"Bấy lâu đây bề mò kim,

Là nhiều vàng đá phải tìm trăng hoa?" [21a][5; p.163]

~ If I long searched the sea for my lost pin,

It was true love, not lust, that urged me on. [21b][5; p.162]

Lỗi dịch này cũng khá phổ biến trong tiểu thuyết, truyện kể, truyện dân gian, v.v... Ví dụ:

Ta là thần Bia ở trong vườn nhà ông. Trong bấy nhiêu năm ở nhà ông, nhờ ông có lòng nhân đức nên mới sống được đến ngày nay. Cảm cái ơn ấy, hôm nay ông lâm nạn, tôi cứu ông để trả nghĩa vậy! [22a][3; p.63]

~ "*It's rather I who must thank you,*" he said, smiling, "I'm the Genie of your target." [22b][12; p.30]

- Cấu trúc mang tiêu từ nhân mạnh trong tiếng Việt nhưng không mang cấu trúc nhân mạnh trong tiếng Anh. Ví dụ:

Dưới cờ gươm tuốt nắp ra.

Chính danh thủ phạm tên là Hoan Thư. [23a][5; p.120]

~ Under the flags, swords were unsheathed and raised.

The major culprit's name was called Miss Hoan. [23b][5; p.121]

Sau đây là các đề xuất cho việc sử dụng tiểu từ nhân mạnh khi dịch câu nhân mạnh Anh - Việt:

Chúng ta sẽ khảo sát 4 loại câu tiếng Anh xét trên bình diện cú pháp và dựa vào động từ "to be": câu trần thuật, câu phủ định, câu nghi vấn và câu nghi vấn phủ định.

* *Câu trần thuật*

- *Câu trần thuật tuyệt đối (không bị phủ định một phần)*

Có thể sử dụng các tiểu từ nhân mạnh sau: *chính ... (là) ..., chính ... mới là ..., mới chính là ... mà ..., ấy ..., ấy mới ..., ấy là ... (mà) ..., ấy chính ..., ấy là ... (chính) ..., thật là ... (mà) ..., ấy mới là ..., ấy cũng ..., phải ... mới, v.v...* Ví dụ:

It is your own spirit that has this one weakness. [24a][13; p.54]

~ *Chính* tinh thần của người đã khiến người có sự yếu đuối duy nhất này. [24b][13; p.55]

You it is who have stirred the present strife of kinsman. (Sophocles) [25a][4; p.52; 53]

~ *Chính* người khuấy động cảnh tranh chấp giữa những người cùng chung máu mủ này đây. [25b][4; p.52; 53]

It's Spain that they're going to on holiday. [26a][19; p.992]

~ Tây Ban Nha *mới chính là* nơi mà chúng sắp đến nghỉ. [26b][19; p.992]

It was three weeks later that he heard the news. [27a][19; p.992]

~ *Phải* ba tuần lễ sau hẳn *mới* nghe tin đó. [27b][19; p.992]

(You give but little when you give your possessions). It is when you give of yourself that you truly give. (Kahlil Gibran) [28a][4; p.26; 27]

~ (Cho những gì mình có là cho đi rất ít). Hy sinh bản thân mình *ấy mới là* cho đi thật. (Kahlil Gibran) [28b][4; p.26; 27]

It is because of you and my father's lying dream that I am mowed up here like a woman. [29a][13; p.352]

~ *Chỉ* tại mây và giấc mơ của cha tao mà tao bị nhốt ở trong này như một mụ đàn bà. [29b][13; p.353]

- *Câu trần thuật bị phủ định một phần*

Có thể sử dụng tiểu từ tương liên: (*chính*) ... *chứ không phải*, ví dụ:

It is men, not women who still carry on the sex war because their attitude remains basically hostile. [30a][1; p.7]

~ *Chính* nam giới *chứ không phải* nữ giới vẫn tiến hành cuộc chiến tranh giới tính vì thái độ của họ về căn bản vẫn mang tính thù địch. [30b][1; p.8]

A man has something to shout about when it is his life and not just his property that is in danger. [31a][13; p.254]

~ Một người la hét vì cuộc sống *chứ không phải* vì tài sản bị nguy hại. [31b][13; p.255]

* *Câu phủ định*

Chúng ta xem xét 2 loại câu phủ định sau:

- *Câu phủ định có các thành tố nhân mạnh không được liên kết dạng lập*

Ta sử dụng: *ấy chẳng còn phải là ... mà ..., không chỉ ... (mà) ... mới ..., chẳng từng ..., chỉ ..., mà ..., v.v...*, ví dụ:

It is not only in affluent societies that people are obsessed with the idea of making more money. [32a][1; p.170]

~ *Không chỉ* ở các xã hội giàu có người ta *mới* mê mệt với ý tưởng kiếm thêm tiền. [32b][1; p.171]

· *Câu phủ định có các thành tố nhân mạnh được liên kết đẳng lập*

Ta sử dụng: *ây chẳng phải... bên là...; ấy chẳng phải... nhưng là...; ấy chẳng còn phải... mà...; chẳng phải... bên là...; chẳng phải... nhưng là...; chẳng phải... nhưng... thì...; không phải... song là...; không phải... (mà)...; chính là...; lại không phải... bên là... Ví dụ:*

As it is, it is no longer I myself who do it, but it is sin living in me. [33a][9; p.130]

~ Bây giờ *chẳng phải* tôi làm điều đó nữa, *nhưng là* tội lỗi ở trong tôi [33b][11; Tân Ước p.188]

"It's not because I'm afraid of you," he said, "that I put up with this, but because I'm afraid of the beast that is standing outside". [34a][13; p.202]

~ "*Không phải* vì ta sợ chúng mày". Nó nói, "*mà* ta phải chịu cảnh này, *chính là* ta sợ con thú đứng ở ngoài kia". [34b][13; p.203]

* Câu nghi vấn

Câu nghi vấn tiếng Anh dịch sang tiếng Việt không sử dụng tiểu từ nhân mạnh, ví dụ:

How is it, then, that you force Gentiles to follow Jewish customs? [35a][9; p.156]

~ (: Nếu anh là người Giu-đa, mà ăn ở theo cách dân ngoại, không theo cách người Giu-đa), thì làm sao anh ép dân ngoại phải theo thói Giu-đa? [35b][11; Tân Ước p.230]

* Câu nghi vấn phủ định

Ta sử dụng: *há chẳng phải... sao, há đồ chẳng phải... sao, không phải... (đồ) sao, v.v...*

Is it not the rich who are exploiting you? [36a][9; p.188]

~ *Há chẳng phải* kẻ giàu đã há hiệp anh em, (kéo anh em đến trước tòa án *sao!*) [36b][11; Tân Ước p.287]

~ *Không phải* kẻ giàu đã áp bức anh chị em và đưa anh em ra tòa *sao!* [36c][17; p.444 & 445]

Nhìn chung việc chuyển dịch câu nhân mạnh trong tiếng Anh sang tiếng Việt và câu có tiểu từ nhân mạnh tiếng Việt sang tiếng Anh đòi hỏi người dịch phải có một sự thận trọng nhất định. Công tác dịch thuật xưa nay vẫn vậy. Nó được coi như một người phụ nữ hoàn hảo: đẹp nhưng phải trung thành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexander, L.G. For and Against, An Oral Practice Book for Advanced Students of English, NXB Thế giới, 1995.
2. Phạm Văn Bình, *Tục ngữ - Thành ngữ tiếng Anh*, NXB Hải Phòng, 1996.
3. Trương Chính, Phong Châu, *Tiếng cười dân gian Việt Nam*, Hà Nội, NXB Khoa học & Xã hội, 1981.
4. Nguyễn Đình Diễm, *Tình yêu qua thơ văn Anh ngữ* (sưu tập và dịch sang tiếng Việt), NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 1993.
5. Nguyễn Du, *The Tale of Kiều*, dịch và chú giải: Huỳnh Sanh Thông, New Haven and London, Yale University Press, 1983.
6. Nguyễn Thiên Giáp và các tác giả khác, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo Dục, H., 1998.
7. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt, tập 1*, Sơ thảo ngữ pháp chức năng, NXB Khoa học Xã hội, 1991.

8. Trung Vương Hiếu, *Danh ngôn thế giới*, NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 1995.
9. The Holy Bible, The New Testament, *New International Version*, New Jersey, International Bible Society, 1984.
10. The Holy Bible, *New International Version*, Michigan, Zondervan Publishing House, 1984.
11. *Kinh thánh Cựu ước và Tân ước*, United Bible Society, 1995.
12. Hữu Ngọc, *Vietnamese Folk Tales, Satire and Humour*, Foreign Language Publishing House, Hà Nội, 1990.
13. Bùi Phụng, *Ngụ ngôn Ê Dốp và Danh ngôn cổ ngữ* (Fables of Aesop and Best Quotations) Bilingual Edition, translated from the English Version Fables of Aesop, NXB Văn học, Hà Nội, 1995.
14. Quirk, R. et al., *A Grammar of Contemporary English*, London and New York, Longman, 1972.
15. Quirk, R and Greenbaum, S., *A University Grammar of English Essex*, Longman, 1973.
16. Ridout, R. and Witting, C., *English Proverbs Explained*, London and Sydney, Pan Books, 1967.
17. Thành Kinh, *Tân ước*, New Translated Version, New York, American Bible Society, 1996.
18. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Thành phần câu tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1998.
19. *Từ điển Anh - Việt* (English - Vietnamese Dictionary), Đại học Ngoại ngữ, DHQG Hà Nội, NXB Giáo dục, 1996.

VNU JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T XIX, N^o4, 2003

A SURVEY ON THE TRANSLATION OF ENGLISH CLEFT SENTENCES INTO VIETNAMESE AND VIETNAMESE SENTENCES WITH EMPHASIZING PARTICLES INTO ENGLISH

MA. Huỳnh Anh Tuấn

*Department of English for Specific Purposes
College of Foreign Languages - VNU*

Cleft sentences and other emphatic devices in English are resorted to to attract the attention of the decoder (listener or reader) to the unit of information which the encoder (speaker or writer) considers to be the most important. There unavoidably exist the differences in the style of emphasis of English and Vietnamese in word order and emphatic devices that obstruct the process of translation of one language into another. Obstructions, on the whole, lie in the choice of an appropriate emphasizing particle in the course of English-Vietnamese translation and the consideration of whether a Vietnamese particle is emphatic in nature to decide whether or not to use the cleft structure in the course of Vietnamese-English translation. A survey on the similarities and differences between the two languages will bring about beneficial implications on translation involving cleft sentences and emphatic devices.